

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09-4-2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhật.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;
2. Bà Cù Thị Ngọc Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 456/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn B, sinh năm 1976; Cư trú: Tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. (có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; Cư trú: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông và bà T là do tự tìm hiểu, được gia đình đồng ý nên tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1997, đến nay không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thì chung sống hạnh phúc, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là không hòa hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn cứ tiếp tục kéo dài, tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự

trầm trọng và không chung sống với nhau từ năm 2009 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm được.

Nay tình cảm không vợ chồng không còn, ông B xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thanh P, sinh ngày 28/02/1998 và Bùi Thúy Q, sinh ngày 18/10/2009. Cháu P đã trưởng thành, sống tự lập, còn cháu Q hiện đang do ông B nuôi dạy. Sau khi ly hôn ông B xin được nuôi cháu Q, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà và ông B là do tự tìm hiểu, được gia đình đồng ý nên tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1997, đến nay không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thì chung sống hạnh phúc, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là không hòa hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn cứ tiếp tục kéo dài, tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng và không thể tiếp tục chung sống với nhau nên đã ly thân từ năm 2009 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm được. Tình cảm không vợ chồng không còn, ông B xin ly hôn, bà T đồng ý ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thanh P, sinh ngày 28/02/1998 và Bùi Thúy Q, sinh ngày 18/10/2009. Cháu P đã trưởng thành, sống tự lập, còn cháu Q hiện đang do ông B nuôi dạy. Sau khi ly hôn bà T đồng ý để ông B được nuôi cháu Q, bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hàn gắn tình cảm nhưng ông B không đồng ý đoàn tụ chung sống, bà T có lời khai đồng ý ly hôn với ông B. Đồng thời, ông B và bà T cùng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, giữ nguyên lời khai, ý kiến trình bày tại Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực đúng hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên xử không công nhận hôn nhân giữa ông Bùi Văn B và bà Nguyễn Thị T là quan hệ vợ chồng; giao cháu Bùi Thúy Q cho ông

B được tiếp tục nuôi dạy, cháu Bùi Thanh P đã trưởng thành, sống tự lập nên không xem xét; bà T không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Ông Bùi Văn B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ông Bùi Văn B khởi kiện xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt đương sự: Ông Bùi Văn B và bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Bùi Văn B và bà Nguyễn Thị T do tự tìm hiểu, chung sống từ năm 1997 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Nay tình cảm vợ chồng không còn, đều xin được ly hôn, kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T xác định giữa ông B và bà T chưa đăng ký kết hôn nên không được xem là quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thanh P, sinh ngày 28/02/1998 và Bùi Thúy Q, sinh ngày 18/10/2009.

Xét thấy, cháu P đã trưởng thành, sống tự lập nên không xem xét. Riêng cháu Q hiện đang sống cùng ông B, bà T đồng ý để ông B được nuôi con, cháu Q có nguyện vọng sống với ông B nên yêu cầu được nuôi con của ông B là có căn cứ chấp nhận. Công nhận sự tự nguyện của ông B không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 14; Điều 53; 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 271, Điều 273; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận ông Bùi Văn B và bà Nguyễn Thị T là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thanh P, sinh ngày 28/02/1998 và Bùi Thúy Q, sinh ngày 18/10/2009. Ông B được tiếp tục nuôi cháu Bùi Thúy Q, sinh ngày 18/10/2009.

Công nhận sự tự nguyện của ông B không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về án phí: Ông Bùi Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007700 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu (ông B đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Ông Bùi Văn B, bà Nguyễn Thị T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND Tx.Tân Châu;
- Chi cục THADS Tx.Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã đăng ký kết hôn (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Minh Nhật